CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0104960269
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.02.02 16:12:36+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ASG

Quý IV Năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05-06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	09-55

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
100	**A.**	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1,927,021,948,129**	**1,759,006,493,907**
110	**I.**	**Tiền và tương đương tiền**	**3**	**319,761,512,166**	**275,925,813,537**
111	1.	Tiền		167,398,165,030	149,476,813,815
112	2.	Các khoản tương đương tiền		152,363,347,136	126,448,999,722
120	**II.**	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**908,027,191,208**	**917,087,577,133**
121	1.	Chứng khoán kinh doanh		548,915,225,994	552,203,300,732
122	2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9,225,043,262)	(4,380,961,250)
123	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		368,337,008,476	369,265,237,651
130	**III.**	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**627,938,950,767**	**518,451,172,874**
131	1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	436,309,332,334	370,414,975,213
132	2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		21,739,194,054	16,462,799,631
135	3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	71,621,750,000	61,621,750,000
136	4.	Phải thu ngắn hạn khác	7	147,596,174,453	102,020,861,271
137	5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(49,327,500,074)	(32,069,213,241)
140	**IV.**	**Hàng tồn kho**		**31,202,756,633**	**28,049,976,824**
141	1.	Hàng tồn kho	8	31,486,202,380	28,333,422,571
149	2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(283,445,747)	(283,445,747)
150	**V.**	**Tài sản ngắn hạn khác**		**40,091,537,355**	**19,491,953,539**
151	1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	17,593,196,209	16,655,338,585
152	2.	Thuế GTGT được khấu trừ		22,121,915,950	2,781,225,313
153	3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	376,425,196	55,389,641

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

Mã số		TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
200	**B.**	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1,735,207,510,091**	**1,511,889,350,028**
210	**I.**	**Các khoản phải thu dài hạn**		**291,160,116,834**	**37,361,439,560**
211	1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	5	-	26,100,000,000
216	2.	Phải thu dài hạn khác	7	291,160,116,834	11,261,439,560
220	**II.**	**Tài sản cố định**		**483,341,953,660**	**457,312,520,023**
221	1.	Tài sản cố định hữu hình	12	446,520,182,301	418,982,455,811
222		*- Nguyên giá*		*1,334,419,967,543*	*1,233,311,488,937*
223		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(887,899,785,242)*	*(814,329,033,126)*
224	2.	Tài sản cố định thuê tài chính		3,069,164,324	4,126,025,135
225		*- Nguyên giá*		*3,233,610,339*	*7,987,313,990*
226		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(164,446,015)*	*(3,861,288,855)*
227	3.	Tài sản cố định vô hình	13	33,752,607,035	34,204,039,077
228		*- Nguyên giá*		*62,422,552,879*	*61,262,997,324*
229		*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(28,669,945,844)*	*(27,058,958,247)*
230	**III.**	**Bất động sản đầu tư**	**14**	**11,588,851,092**	**1,862,376,794**
231		- Nguyên giá		16,099,524,729	4,158,805,870
232		- Giá trị hao mòn luỹ kế		(4,510,673,637)	(2,296,429,076)
240	**IV.**	**Tài sản dở dang dài hạn**		**340,493,547,162**	**366,782,767,973**
242	1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	340,493,547,162	366,782,767,973
250	**V.**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**232,900,878,634**	**242,356,904,391**
252	1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		229,400,878,634	240,406,904,391
253	2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,500,000,000	1,500,000,000
255	3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2,000,000,000	450,000,000
260	**VI.**	**Tài sản dài hạn khác**		**375,722,162,709**	**406,213,341,287**
261	1.	Chi phí trả trước dài hạn	9	239,299,967,477	236,325,365,628
262	2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		27,017,647,628	37,835,387,355
263	3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1,119,500,000	1,119,500,000
269	4.	Lợi thế thương mại	11	108,285,047,604	130,933,088,304
270		**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3,662,229,458,220**	**3,270,895,843,935**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Tiếp theo)

		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 (đã điều chỉnh) VND
300	**C.**	**NỢ PHẢI TRẢ**		**1,532,159,202,225**	**1,242,497,503,638**
310	**I.**	**Nợ ngắn hạn**		**817,027,836,842**	**981,123,687,928**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	15	297,439,735,004	254,401,555,574
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		11,055,874,103	609,990,656
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	26,372,869,640	32,705,125,318
314	4.	Phải trả người lao động		78,520,590,305	52,068,258,105
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	44,244,959,417	29,071,277,835
318	6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		695,086,108	281,000,000
319	7.	Phải trả ngắn hạn khác	18	59,907,072,047	19,016,086,153
320	8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	292,611,170,250	584,411,071,727
321	9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1,961,854,491
322	10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,180,479,968	6,597,468,069
330	**II.**	**Nợ dài hạn**		**715,131,365,383**	**261,373,815,710**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	18	7,205,820,785	12,955,420,785
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	661,249,350,889	189,645,254,366
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		45,422,437,910	57,538,963,434
342	4.	Dự phòng phải trả dài hạn		1,253,755,799	1,234,177,125
400	**D.**	**NGUỒN VỐN**		**2,130,070,255,995**	**2,028,398,340,297**
410	**I.**	**Vốn chủ sở hữu**	**20**	**2,130,070,255,995**	**2,028,398,340,297**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		907,846,690,000	907,846,690,000
411a		*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*907,846,690,000*	*907,846,690,000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		67,259,772,988	67,259,772,988
414	3.	Vốn khác của chủ sở hữu		14,636,665,977	5,731,715,025
418	4.	Quỹ đầu tư phát triển		1,329,616,614	1,329,616,614
420	5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1,368,793,748	1,368,793,748
421	6.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		393,419,466,136	327,980,662,047
421a		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*314,789,308,106*	*300,289,898,474*
421b		*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*78,630,158,030*	*27,690,763,573*
429	7.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		744,209,250,532	716,881,089,875
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3,662,229,458,220**	**3,270,895,843,935**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**688,132,997,235**	**526,243,123,962**	**2,385,998,063,299**	**1,916,030,791,310**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	170,295,111	51,240,137	792,176,336	496,684,193
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**687,962,702,124**	**526,191,883,825**	**2,385,205,886,963**	**1,915,534,107,117**
11	**4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ**	**22**	**563,610,137,532**	**443,468,825,333**	**1,954,979,991,402**	**1,610,548,300,654**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**124,352,564,592**	**82,723,058,492**	**430,225,895,561**	**304,985,806,463**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	9,105,522,422	7,875,376,868	52,433,060,980	48,765,028,809
22	7. Chi phí tài chính	24	14,417,409,179	12,770,300,211	57,829,515,240	54,518,125,101
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*12,573,927,452*	*12,705,906,607*	*49,490,063,537*	*52,733,554,880*
24	8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		383,509,084	(1,352,873,555)	(8,243,964,423)	(3,927,901,222)
25	9. Chi phí bán hàng	25	3,944,009,861	4,651,285,493	20,241,843,384	17,502,190,415
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	89,430,866,934	60,251,469,405	247,828,250,260	198,945,681,685
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**26,049,310,124**	**11,572,506,696**	**148,515,383,234**	**78,856,936,849**
31	12. Thu nhập khác		3,165,142,217	6,581,084,651	6,145,517,624	8,359,436,317
32	13. Chi phí khác		1,928,941,636	3,245,197,595	9,121,562,971	9,304,138,704
40	**14. Lợi nhuận khác**		**1,236,200,581**	**3,335,887,056**	**(2,976,045,347)**	**(944,702,387)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**27,285,510,705**	**14,908,393,752**	**145,539,337,887**	**77,912,234,462**
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	9,455,135,065	10,165,492,141	29,686,257,528	29,487,139,036
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(352,131,497)	(1,031,190,282)	(1,298,785,797)	(4,435,353,872)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**18,182,507,137**	**5,774,091,893**	**117,151,866,156**	**52,860,449,298**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)	Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND	VND	VND
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		13,618,615,874	(1,393,169,900)	79,630,158,030	27,690,763,573
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4,563,891,263	7,167,261,793	37,521,708,126	25,169,685,725
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	150	(20)	877	315

Trần Thị Thu Hương
Người lập biểu

Đặng Thị Phương Nga
Kế toán trưởng

Dương Đức Tính
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**145,539,337,887**	**77,912,234,462**
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		117,069,994,224	114,967,469,411
03	Các khoản dự phòng		17,594,067,912	2,633,268,065
04	Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		33,737,678	39,224,977
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(42,979,551,304)	(43,668,752,875)
06	Chi phí lãi vay		52,243,535,146	56,962,994,588
08	**3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**289,501,121,543**	**208,846,438,628**
09	Tăng các khoản phải thu		(91,952,263,325)	(34,592,542,323)
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(3,164,760,975)	5,062,517,696
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		113,648,205,248	(4,743,651,239)
12	Giảm chi phí trả trước		(5,567,956,143)	3,503,395,276
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		3,288,074,738	48,072,317,735
14	Tiền lãi vay đã trả		(48,857,869,351)	(52,455,764,385)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32,763,711,948)	(26,604,783,657)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(4,107,032,825)	(2,567,937,400)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**220,023,806,962**	**144,519,990,331**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(396,324,988,079)	(323,326,313,988)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		21,098,513,716	9,237,569,312
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(424,173,582,265)	(296,832,520,694)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		413,551,811,440	350,170,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(10,813,387,160)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		480,000,000	19,233,684,400
27	7. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		41,790,410,146	51,700,500,082
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(343,577,835,042)**	**(200,630,468,048)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2025
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
			Năm nay	Năm trước (đã điều chỉnh)
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		5,000,000,000	153,578,683,856
33	2. Tiền thu từ đi vay		1,105,189,888,025	686,653,084,633
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(926,226,956,779)	(652,892,139,483)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(1,912,207,809)	(876,883,112)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14,627,259,050)	(20,115,169,028)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**167,423,464,387**	**166,347,576,866**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**43,869,436,307**	**110,237,099,149**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**3**	**275,925,813,537**	**165,727,939,365**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(33,737,678)	(39,224,977)
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**319,761,512,166**	**275,925,813,537**

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104960269 ngày 22 tháng 10 năm 2010 và các lần sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25 ngày 18 tháng 07 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty (theo địa giới hành chính mới từ ngày 01/07/2025) tại Khu dịch vụ Logistics, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 907.846.690.000 VND, tương đương 90.784.669 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là ASG từ ngày 17/07/2020 và bắt đầu giao dịch từ ngày 24/09/2020.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết: dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; dịch vụ cung cấp xăng dầu hàng không;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; giao nhận hàng hóa; hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa, dịch vụ vận chuyển mặt đất; kinh doanh dịch vụ logistics;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: bốc xếp hàng hóa đường bộ; bốc xếp hàng hóa cảng hàng không;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (không bao gồm kinh doanh bất động sản).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới kể từ ngày 01/07/2025)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
1	Công ty Cổ phần Logistics ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	98.94%	98.94%	0.00%	0.00%	98.94%	98.94%	
2	Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất ở; Đầu tư kinh doanh hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất.	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
3	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách; Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; Dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không; Dịch vụ kỹ thuật hàng không…	100.00%	100.00%	0.00%	0.00%	100.00%	100.00%	
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Bán hàng miễn thuế, mỹ nghệ, lưu niệm; phục vụ khách hạng thương gia tại phòng khách hạng thương gia; bán hàng ăn uống; đưa đón khách sân bay	0.00%	0.00%	54.51%	54.60%	54.51%	54.60%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới kể từ ngày 01/07/2025)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	Khu dịch vụ Logistics, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, TP. Hà Nội	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	97.00%	98.04%	97.00%	98.04%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
6	Công ty Cổ phần Logistics VietAir	Tầng 01, Toà nhà Hải Âu, số 39B Trường Sơn, phường Tân Sơn Nhất, TP. Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ phục vụ hàng hóa hàng không, dịch vụ kho vận và các dịch vụ logistics	0.00%	0.00%	53.43%	54.00%	53.43%	54.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
7	Công ty TNHH Vận tải ASG	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.	0.00%	0.00%	98.94%	100.00%	98.94%	100.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU	Lô số 5 – Khu Công nghiệp Yên Bình, phường Vạn Xuân, tỉnh Thái Nguyên	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; kho bãi và lưu giữ hàng hóa; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; bốc xếp hàng hóa (ngoại trừ cung cấp dịch vụ tại Sân Bay); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	0.50%	0.50%	49.97%	50.50%	50.47%	51.00%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
9	Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất hàng không	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	0.00%	0.00%	72.73%	75.00%	72.73%	75.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới kể từ ngày 01/07/2025)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
10	Công ty TNHH Nhà ga Hàng hoá Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hoá	0.00%	0.00%	54.51%	100.00%	54.51%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
11	Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, phường Bắc Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	0.00%	0.00%	54.51%	100.00%	54.51%	100.00%	Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Quốc tế Cam Ranh
12	Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay phía Nam	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Dịch vụ Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	74.50%	74.50%	0.00%	0.00%	74.50%	74.50%	
13	Công ty TNHH Bất động sản Hoàng Gia Trang	Cổng số 2, ngõ 86, đường Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hoà	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	0.00%	0.00%	60.00%	60.00%	60.00%	60.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới kể từ ngày 01/07/2025)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
14	Công ty Cổ phần Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	51.59%	51.04%	51.59%	Công ty Cổ phần Logistics ASG
15	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
16	Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	46.00%	90.12%	46.00%	90.12%	Công ty Cổ phần Vinafco và Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco
17	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - phường Ô Chợ Dừa - thành phố Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
18	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
19	Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, Đường số 26, Khu CN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm (tiếp):

STT	Tên Công ty	Địa chỉ (cập nhật theo địa giới hành chính mới kể từ ngày 01/07/2025)	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết gián tiếp	Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp	Tỷ lệ biểu quyết trực tiếp và gián tiếp	Công ty đầu tư gián tiếp của công ty mẹ vào công ty con
20	Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
21	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Thôn Trung Cương C, Xã Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Trị	Vận tải, giao nhận hàng hóa	0.00%	0.00%	51.04%	100.00%	51.04%	100.00%	Công ty Cổ phần Vinafco
22	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	Tầng 3, Tòa nhà NTS, Cảng HKQT Nội Bài, xã Nội Bài, Thành phố Hà Nội	Kinh doanh bách hóa lưu niệm và dịch vụ ăn uống, giải khát	0.00%	0.00%	98.00%	98.00%	98.00%	98.00%	Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con trong trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, trái phiếu, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời

điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.
Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong Báo cáo tài chính hợp nhất. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương

mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền; ngoại trừ giá trị hàng thực phẩm được xác định bằng phương pháp nhập trước xuất trước và một số loại hàng tồn kho nhận diện được xác định bằng phương pháp thực tế đích danh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▸ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 30 năm
▸ Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
▸ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15 năm
▸ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▸ Cây lâu năm	05 năm
▸ TSCĐ hữu hình khác	05 năm
▸ Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất, thuế đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trong thời gian triển khai thực hiện dự án. Chi phí chuẩn bị mặt bằng bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình chuẩn bị mặt bằng thực hiện dự án được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Tiền thuê đất, thuế đất trả trước và chi phí chuẩn bị mặt bằng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian kể từ khi đưa dự án vào hoạt động đến hết thời gian thuê của các dự án nói trên.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước liên quan tới số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 Trái phiếu thường

Trái phiếu của Công ty là trái phiếu thông thường – trái phiếu không chuyển đổi.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu, Công ty ghi nhận giá trị trái phiếu bằng mệnh giá trừ (-) chi phí phát hành trái phiếu. Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ vào chi phí tài chính theo thời hạn của trái phiếu

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm :

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu số 2058632843 ngày 12/07/2016, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" tại chi nhánh Thái Nguyên được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư có thu nhập chịu thuế từ năm 2016. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2017 (căn cứ theo khoản 5, Điều 20, Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bởi Điều 14, Thông tư 96/2015/TT-BTC).

Ngày 15/07/2020, Chi nhánh Thái Nguyên đã hoàn tất chuyển nhượng dự án này cho Công ty TNHH Vận tải ASG (Công ty con của Công ty). Theo đó, đối với các thu nhập từ Dự án, Công ty TNHH Vận tải ASG được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của Dự án (là giảm 50% số thuế TNDN phải nộp từ năm 2020 đến năm 2022).

Theo GCNĐT lần đầu số 8547475288 ngày 18/01/2017, thu thập từ dự án "Đầu tư xây dựng khu Dịch vụ Logistics tại Bắc Ninh", Chi nhánh Bắc Ninh được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-

CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo. Dự án đầu tư phát sinh doanh thu từ năm 2017. Tuy nhiên, Công ty lựa chọn áp dụng thời gian miễn giảm được tính liên tục từ năm 2018. Năm 2020, dự án bắt đầu có thu nhập chịu thuế và bắt đầu hưởng ưu đãi miễn thuế từ năm 2020.

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 2102073510, điều chỉnh lần thứ 5 ngày 27/09/2023, Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty), Công ty con này được hưởng ưu đãi thuế suất 17%, miễn thuế TNDN trong 2 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng.

Theo GCNĐT lần đầu số 0252117134 ngày 15/11/2018, thu nhập từ dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Vận tải Liên Hợp" của Công ty Cổ phần Dịch vụ ASGU (Công ty con của Công ty) được hưởng ưu đãi về thuế suất theo địa bàn và lĩnh vực đầu tư; thời gian miễn thuế, giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ được miễn thuế TNDN trong 2 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm thành lập (năm 2012) và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo do Công ty được thành lập và hoạt động trong địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 17% đối với các hoạt động vận tải có điểm đi, điểm đến tại Thái Nguyên tại Công ty TNHH Vận tải ASG (ASGT) theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án "Đầu tư Cung cấp Dịch vụ Logistics" (Ngày 01/06/2020, ASGT nhận chuyển nhượng dự án từ Chi nhánh Thái Nguyên của Công ty mẹ. Theo đó, ASGT được hưởng ưu đãi thuế theo thời gian còn lại của dự án).
- Miễn thuế TNDN đối với các hoạt động có doanh thu phát sinh từ Dự án Xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên – phân kỳ đầu tư mở rộng tại Công ty Cổ phần Logistics ASG.
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung áp dụng mức thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm.
- Thuế suất 20 % đối với hoạt động không được ưu đãi thuế suất tại Công ty mẹ và các công ty con khác.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.28 Hoàn thành kế toán tạm thời giao dịch hợp nhất kinh doanh mua Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh

Vào ngày 31/08/2024, Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG (ASGA - Công ty con của Công ty) đã hoàn thành việc mua 98% cổ phần của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh ("NBL"). Công ty đã xác định giá trị hợp lý xác định tạm thời của tài sản và nợ phải trả của NBL tại ngày mua cũng như đã ghi nhận giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty con tương ứng trên BCTC hợp nhất kỳ kết thúc ngày 30/09/2024. Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã hoàn thành đánh giá lại giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả của NBL (theo Chứng thư thẩm định giá số 213/2025/5208.HN của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thành Đô phát hành ngày 30/09/2025). Do giá trị đánh giá lại và giá trị xác định tạm thời không có sự chênh lệch trọng yếu, Công ty không điều chỉnh lại nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh đã thực hiện trong năm 2024.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	21,279,017,284	17,718,389,056
Tiền gửi ngân hàng	146,106,529,556	131,756,361,009
Tiền đang chuyển	12,618,190	2,063,750
Các khoản tương đương tiền (*)	152,363,347,136	126,448,999,722
	319,761,512,166	**275,925,813,537**

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**368,337,008,476**	**-**	**369,265,237,651**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	368,337,008,476	-	369,265,237,651	-
Đầu tư dài hạn	**2,000,000,000**	**-**	**450,000,000**	**-**
- Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	2,000,000,000	-	450,000,000	-
	370,337,008,476	**-**	**369,715,237,651**	**-**

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

(ii) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP

Chứng khoán kinh doanh

	Mã CK	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (i)		515,984,298,108	-	-	515,984,298,108	-	-
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (ii)	SGN	21,841,107,136	12,263,240,000	(6,263,285,762)	25,756,045,124	21,042,000,000	(1,399,463,750)
Công ty Cổ phần dịch vụ HK Sân Bay Đà Nẵng (iii)	MAS	11,089,820,750	8,131,570,000	(2,961,757,500)	10,462,957,500	7,481,460,000	(2,981,497,500)
		548,915,225,994		**(9,225,043,262)**	**552,203,300,732**		**(4,380,961,250)**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư cổ phần Công ty Cổ phần Logistics Hàng không do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
(ii) Tương ứng với 206.800 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là 59.300 VND/cổ phiếu.
(iii) Tương ứng với 214.300 cổ phiếu, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2025 tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) là 38.000 VND/cổ phiếu.

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sài Gòn	(i)	53,760,000,000	51,593,494,490	53,760,000,000	51,643,715,619
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	(ii)	49,000,000,000	50,086,334,299	49,000,000,000	48,573,350,274
Công ty Cổ phần Logistics AGH	(iii)	-	-	18,720,000,000	2,773,844,178
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	(iv)	115,500,000,000	114,738,003,151	115,500,000,000	115,842,684,944
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	(v)	10,120,000,000	983,046,694	11,000,000,000	9,573,309,376
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	(vi)	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000	12,000,000,000
		240,380,000,000	**229,400,878,634**	**259,980,000,000**	**240,406,904,391**

(i) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (Công ty con do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) là 46,56% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn tại công ty liên kết là 48%).

(ii) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con do Công ty nắm giữ 54,51% lợi ích) là 26,71% (Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại công ty liên kết là 49%).

(iii) Tại ngày 01/01/2025, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn (do Công ty nắm giữ 97,00% lợi ích) và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG (Công ty con do Công ty nắm giữ 100% lợi ích) là 47,37%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Sài Gòn và Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG tại công ty liên kết lần lượt là 21% và 27%. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Logistics AGH đã giải thể.

(iv) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,78%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logisitics ASG tại công ty liên kết là 21%.

(v) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 98,94% lợi ích) là 20,73%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Logisitics ASG tại công ty liên kết là 20,95%.

(vi) Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của Công ty thông qua Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam (Công ty con trực tiếp do Công ty nắm giữ 74.50% lợi ích) là 29.80%. Tỷ lệ biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam tại công ty liên kết là 40,00%.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	1,500,000,000	-	1,500,000,000	-
	1,500,000,000	**-**	**1,500,000,000**	**-**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu khách hàng

Ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Samsung SDS Việt Nam	24,922,303,068	-	23,245,806,406	-
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	5,179,371,548	-	6,543,240,276	-
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	20,770,046,269	-	15,811,136,230	-
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16,018,718,398	(16,018,718,398)	16,018,718,398	-
Công ty TNHH quản lý chuỗi cung ứng quốc tế Jusda Việt Nam	50,671,825,870	-	41,456,885,433	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4,747,159,434	-	4,470,188,923	-
Công ty TNHH Expeditors Việt Nam	5,905,151,560	-	2,293,962,291	-
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	12,969,732,130	-	8,552,102,463	-
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	3,984,790,427	(2,202,258,161)	4,126,127,447	(1,480,752,187)
Công ty Cổ Phần Uniben	3,241,342,708	-	12,002,902,936	-
Các khách hàng khác	287,898,890,922	(10,595,703,126)	235,893,904,410	(9,898,341,841)
	436,309,332,334	**(28,816,679,685)**	**370,414,975,213**	**(11,379,094,028)**
Dài hạn				
Công ty Cổ phần thương mại đầu tư HB	-	-	26,100,000,000	-
	-	**-**	**26,100,000,000**	**-**
	-	**-**	**8,749,042,597**	**-**
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)				

6. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Thông tin chi tiết các khoản cho vay:

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam (i)	28,500,000,000	18,500,000,000
Các đối tượng khác	43,121,750,000	43,121,750,000
	71,621,750,000	**61,621,750,000**
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	-

(i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/Vietransimex-CIAS/2022 ngày 05/10/2022 và các Phụ lục kèm theo giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng hóa và Vận tải thủy Việt Nam, thời hạn cho vay đến ngày 31/03/2026, lãi suất cho vay 6,5%/năm.

7. Phải thu khác

Ngắn hạn	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về bảo hiểm xã hội	127,848,485	-	219,231,288	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	12,295,110,483	-	3,717,465,629	-
Tạm ứng	47,902,929,068	(43,918,734)	42,472,597,371	(179,439,865)
Ký cược, ký quỹ	13,171,182,420	-	8,520,777,398	-
Tiền góp và lãi hợp tác kinh doanh với Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Lào Cai (*)	2,363,250,929	(2,363,250,929)	2,363,250,929	(2,363,250,929)
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	53,287,601,926	-	31,357,197,990	-
Các khoản chi hộ	1,192,827,742	-	2,616,880,329	-
Phải thu khác	17,255,423,400	(353,112,292)	10,753,460,337	(396,889,985)
	147,596,174,453	**(2,760,281,955)**	**102,020,861,271**	**(2,939,580,779)**
Dài hạn				
Ký cược ký quỹ	4,706,412,739	-	5,008,296,560	-
Chi phí đền bù hỗ trợ giải phóng mặt bằng	280,260,561,095	-	-	-
Phải thu khác	6,193,143,000	-	6,253,143,000	-
	291,160,116,834	**-**	**11,261,439,560**	**-**
Bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**-**	**-**	**7,146,237**	**-**

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/08/2018 giữa Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (Công ty con của Công ty) và Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu tỉnh Lào Cai về việc hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế. Hợp đồng đã chấm dứt từ ngày 15/12/2019.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên, nhiên, vật liệu	21,812,046,983	(283,445,747)	16,118,989,076	(283,445,747)
Công cụ, dụng cụ	5,071,194,750	-	6,971,474,190	-
Chi phí SXKD dở dang	507,504,094	-	103,498,116	-
Hàng hóa	4,095,456,553	-	5,139,461,189	-
	31,486,202,380	**(283,445,747)**	**28,333,422,571**	**(283,445,747)**

9. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	4,523,356,781	1,380,465,448
Chi phí cải tạo, sửa chữa	2,497,560,476	3,938,609,899
Chi phí đường bộ, đăng kiểm xe và bảo hiểm	2,663,589,604	2,649,207,849
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	2,903,527,902	4,197,202,106
Các khoản khác	5,005,161,446	4,489,853,283
	17,593,196,209	**16,655,338,585**
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	13,577,965,203	9,771,464,936
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng trả trước	172,654,891,016	179,364,372,332
Chi phí đền bù, san lấp, giải phóng mặt bằng	17,497,252,010	17,984,114,654
Chi phí cải tạo, sửa chữa	28,080,936,135	23,451,406,665
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	4,214,569,681	3,768,323,336
Các khoản khác	3,274,353,432	1,985,683,705
	239,299,967,477	**236,325,365,628**

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	948,845,455
Xây dựng cơ bản	340,493,547,162	364,947,868,622
- Khu dịch vụ Logistics tại Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Giai đoạn 2	-	*16,899,575,862*
- Dự án Đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp CN2 (i)	*312,404,552,526*	*342,609,162,261*
- Công trình khác	*28,088,994,636*	*5,439,130,499*
Sửa chữa lớn	-	886,053,896
	340,493,547,162	**366,782,767,973**

(i) Thông tin chi tiết về dự án:
- Tên dự án: Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Địa điểm xây dựng: Xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn (nay là xã Sóc Sơn), thành phố Hà Nội
  Mục đích xây dựng: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Cụm Công nghiệp CN2
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2025: Đã có hợp đồng cho thuê đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Giấy phép xây dựng và đang triển khai các hạng mục thi công xây dựng.

11. Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lợi thế thương mại đầu kỳ	130,933,088,304	143,525,938,844
Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	-	*9,418,216,972*
Phân bổ lợi thế thương mại	22,648,040,700	22,011,067,512
Số dư cuối kỳ	**108,285,047,604**	**130,933,088,304**

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Tại ngày 01/01/2025	475,353,079,381	239,295,257,212	490,955,259,947	26,399,492,111	301,767,554	1,006,632,732	1,233,311,488,937
Mua mới	16,349,909,877	3,831,388,886	66,028,906,273	1,755,276,908	-	-	87,965,481,944
XDCB hoàn thành	18,116,103,317	1,429,722,061	17,625,340,292	2,643,021,856	-	-	39,814,187,526
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7,778,152,406	-	-	-	7,778,152,406
Thanh lý, nhượng bán	(216,065,000)	(2,818,483,195)	(29,528,156,628)	(1,796,036,727)	-	(90,601,720)	(34,449,343,270)
Tại ngày 31/12/2025	**509,603,027,575**	**241,737,884,964**	**552,859,502,290**	**29,001,754,148**	**301,767,554**	**916,031,012**	**1,334,419,967,543**
Hao mòn lũy kế							
Tại ngày 01/01/2025	232,799,203,536	169,661,159,251	390,608,466,875	20,451,941,151	301,767,554	506,494,759	814,329,033,126
Khấu hao	26,427,050,732	16,653,432,201	39,829,653,758	2,132,140,359	-	148,932,816	85,191,209,866
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4,705,220,712	-	-	-	4,705,220,712
Thanh lý, nhượng bán	(201,660,648)	(2,818,483,195)	(11,418,896,172)	(1,796,036,727)	-	(90,601,720)	(16,325,678,462)
Tại ngày 31/12/2025	**259,024,593,620**	**183,496,108,257**	**423,724,445,173**	**20,788,044,783**	**301,767,554**	**564,825,855**	**887,899,785,242**
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	242,553,875,845	69,634,097,961	100,346,793,072	5,947,550,960	-	500,137,973	418,982,455,811
Tại ngày 31/12/2025	**250,578,433,955**	**58,241,776,707**	**129,135,057,117**	**8,213,709,365**	**-**	**351,205,157**	**446,520,182,301**

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	47,638,971,227	13,624,026,097	61,262,997,324
Mua trong năm	-	824,555,555	824,555,555
XDCB hoàn thành	-	630,000,000	630,000,000
Thanh lý	-	(295,000,000)	(295,000,000)
Tại ngày 31/12/2025	**47,638,971,227**	**14,783,581,652**	**62,422,552,879**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	14,769,855,852	12,289,102,395	27,058,958,247
Khấu hao trong năm	982,959,372	923,028,225	1,905,987,597
Thanh lý	-	(295,000,000)	(295,000,000)
Tại ngày 31/12/2025	**15,752,815,224**	**12,917,130,620**	**28,669,945,844**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	32,869,115,375	1,334,923,702	34,204,039,077
Tại ngày 31/12/2025	**31,886,156,003**	**1,866,451,032**	**33,752,607,035**

14. Bất động sản đầu tư

Tại ngày 31/12/2025, Bất động sản đầu tư của Công ty là kho lạnh cho thuê được sở hữu bởi Công ty Cổ phần Logistics ASG (Công ty con của Công ty) có nguyên giá là 16.099.524.729 VND, hao mòn lũy kế là 4.510.673.637 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 2.214.244.561 VND.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Hà Thịnh	11,466,547,041	11,466,547,041	9,110,362,519	9,110,362,519
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	7,052,214,377	7,052,214,377	8,803,937,270	8,803,937,270
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	1,221,151,039	1,221,151,039	4,934,146,818	4,934,146,818
Công ty Cổ phần Công nghệ Farich Việt Nam	10,594,065,960	10,594,065,960	-	-
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	10,815,971,229	10,815,971,229	3,276,805,283	3,276,805,283
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	9,216,083,502	9,216,083,502	11,897,974,890	11,897,974,890
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	8,991,042,089	8,991,042,089	6,538,808,246	6,538,808,246
Công ty Cổ phần Hoàng Gia BN	12,362,570,586	12,362,570,586	8,960,841,000	8,960,841,000
Các nhà cung cấp khác	225,720,089,181	225,720,089,181	200,878,679,548	200,878,679,548
	297,439,735,004	**297,439,735,004**	**254,401,555,574**	**254,401,555,574**
Bên liên quan	**152,250,000**	**152,250,000**	**9,068,439,486**	**9,068,439,486**

(Thuyết minh số 32)

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025 (đã điều chỉnh)		Phát sinh trong kỳ		31/12/2025	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7,656,348	6,379,131,204	43,139,670,347	40,930,225,849	7,656,348	4,169,686,706
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	103,679,798	103,679,798	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28,632,917	23,400,222,124	32,763,711,948	29,686,257,528	28,632,917	20,322,767,704
Thuế thu nhập cá nhân	19,100,376	1,450,367,699	12,968,026,159	13,251,936,224	10,934,672	1,726,112,060
Thuế nhà thầu	-	153,192,905	1,186,963,110	1,034,340,492	-	570,287
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	72,446,797	4,740,431,818	4,338,783,762	329,201,259	-
Thuế, phí, khoản phải nộp khác	-	1,249,764,589	1,495,229,368	399,197,662	-	153,732,883
	55,389,641	**32,705,125,318**	**96,397,712,548**	**89,744,421,315**	**376,425,196**	**26,372,869,640**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí lãi vay	815,349,886	488,902,262
Lãi trái phiếu thường phải trả	3,826,828,751	3,521,082,189
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cơ sở hạ tầng	2,686,069,210	445,187,854
Giá vốn trích trước	34,588,196,745	21,836,267,031
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,328,514,825	2,779,838,499
	44,244,959,417	**29,071,277,835**

18. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	-	153,616,369
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1,821,173,390	1,394,542,764
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	47,539,872,176	8,021,604,100
Cổ tức phải trả cổ đông Công ty mẹ	71,902,500	71,902,500
Cổ tức phải trả cổ đông không kiểm soát của các Công ty con	2,864,446,920	2,983,861,570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,609,677,061	6,390,558,850
	59,907,072,047	**19,016,086,153**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	7,205,820,785	12,955,420,785
	7,205,820,785	**12,955,420,785**

19. Các khoản vay

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn	**199,652,576,310**	**199,652,576,310**	**557,446,971,000**	**537,984,354,004**	**219,115,193,306**	**219,115,193,306**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***85,911,818,962***	***85,911,818,962***	***273,565,709,580***	***258,223,430,924***	***101,254,097,618***	***101,254,097,618***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	*40,000,000,000*	*40,000,000,000*	*171,990,707,880*	*171,990,707,880*	*40,000,000,000*	*40,000,000,000*
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*34,441,981,870*	*34,441,981,870*	*77,739,664,870*	*63,878,620,196*	*48,303,026,544*	*48,303,026,544*
+ Công ty Cổ phần Vinafco	*9,188,374,890*	*9,188,374,890*	*18,367,453,874*	*15,188,374,890*	*12,367,453,874*	*12,367,453,874*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	*2,281,462,202*	*2,281,462,202*	*5,467,882,956*	*7,165,727,958*	*583,617,200*	*583,617,200*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	***104,240,757,348***	***104,240,757,348***	***283,881,261,420***	***279,760,923,080***	***108,361,095,688***	***108,361,095,688***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*62,933,095,684*	*62,933,095,684*	*116,485,777,240*	*140,161,201,394*	*39,257,671,530*	*39,257,671,530*
+ Công ty Cổ phần Vinafco	*41,307,661,664*	*41,307,661,664*	*123,511,236,126*	*125,260,319,509*	*39,558,578,281*	*39,558,578,281*
+ Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco	-	-	*36,073,736,642*	*6,528,890,765*	*29,544,845,877*	*29,544,845,877*
+ Công ty TNHH Vận tải ASG	-	-	*7,810,511,412*	*7,810,511,412*	-	-
Công ty Cổ phần Giao nhận Aplus	***9,500,000,000***	***9,500,000,000***	-	-	***9,500,000,000***	***9,500,000,000***
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*9,500,000,000*	*9,500,000,000*	-	-	*9,500,000,000*	*9,500,000,000*

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	**384,758,495,417**	**384,758,495,417**	**76,220,942,523**	**387,483,460,996**	**73,495,976,944**	**73,495,976,944**
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***9,920,203,152***	***9,920,203,152***	***64,629,813,591***	***11,116,753,839***	***63,433,262,904***	***63,433,262,904***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	*4,103,859,260*	*4,103,859,260*	*4,103,859,260*	*4,103,859,260*	*4,103,859,260*	*4,103,859,260*
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*5,341,755,692*	*5,341,755,692*	*8,643,930,907*	*6,538,306,379*	*7,447,380,220*	*7,447,380,220*
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	-	-	*51,882,023,424*	-	*51,882,023,424*	*51,882,023,424*
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	*474,588,200*	*474,588,200*	-	*474,588,200*	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	***3,154,675,600***	***3,154,675,600***	***6,934,994,032***	***3,154,675,600***	***6,934,994,032***	***6,934,994,032***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	3,154,675,600	3,154,675,600	2,014,675,600	3,154,675,600	2,014,675,600	2,014,675,600
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	4,920,318,432	-	4,920,318,432	4,920,318,432
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	***189,600,000***	***189,600,000***	***47,400,000***	***237,000,000***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	189,600,000	189,600,000	47,400,000	237,000,000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	***3,574,360,000***	***893,590,000***	***2,680,770,000***	***2,680,770,000***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	3,574,360,000	893,590,000	2,680,770,000	2,680,770,000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	-	-	***595,933,344***	***148,983,336***	***446,950,008***	***446,950,008***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	595,933,344	148,983,336	446,950,008	446,950,008
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	***876,883,112***	***876,883,112***	***438,441,556***	***1,315,324,668***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	876,883,112	876,883,112	438,441,556	1,315,324,668	-	-
Trái phiếu thường (*)	**370,617,133,553**	**370,617,133,553**	-	**370,617,133,553**	-	-
+ Mệnh giá trái phiếu	372,500,000,000	372,500,000,000	-	372,500,000,000	-	-
+ Chi phí phát hành	(1,882,866,447)	(1,882,866,447)	-	(1,882,866,447)	-	-
	584,411,071,727	**584,411,071,727**	**633,667,913,523**	**925,467,815,000**	**292,611,170,250**	**292,611,170,250**

Các khoản vay (tiếp theo)

	01/01/2025		Phát sinh		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội	***194,528,869,421***	***194,528,869,421***	***202,538,360,765***	***11,116,753,839***	***385,950,476,347***	***385,950,476,347***
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	12,311,577,785	12,311,577,785	-	4,103,859,260	8,207,718,525	8,207,718,525
+ Công ty Cổ phần Logistics ASG	*28,044,217,419*	*28,044,217,419*	*10,356,690,914*	*6,538,306,379*	*31,862,601,954*	*31,862,601,954*
+ Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	153,698,486,017	153,698,486,017	192,181,669,851		345,880,155,868	345,880,155,868
+ Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không	474,588,200	474,588,200	-	474,588,200	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	***22,852,714,100***	***893,590,000***	***21,959,124,100***	***21,959,124,100***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	22,852,714,100	893,590,000	21,959,124,100	21,959,124,100
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam	***6,916,939,000***	***6,916,939,000***	***24,601,592,160***	***3,154,675,600***	***28,363,855,560***	***28,363,855,560***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	6,916,939,000	6,916,939,000	-	3,154,675,600	3,762,263,400	3,762,263,400
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	-	-	24,601,592,160	-	24,601,592,160	24,601,592,160
Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam	***428,600,000***	***428,600,000***	-	***428,600,000***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	428,600,000	428,600,000	-	428,600,000	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	-	-	***2,234,750,000***	***148,983,336***	***2,085,766,664***	***2,085,766,664***
+ Công ty Cổ phần Vinafco	-	-	2,234,750,000	148,983,336	2,085,766,664	2,085,766,664
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng VCB	***1,912,207,809***	***1,912,207,809***	-	***1,912,207,809***	-	-
+ Công ty Cổ phần Vinafco	1,912,207,809	1,912,207,809	-	1,912,207,809	-	-
Trái phiếu thường (*)	**370,617,133,553**	**370,617,133,553**	**295,515,500,000**	**369,746,528,391**	**296,386,105,162**	**296,386,105,162**
+ Mệnh giá trái phiếu	372,500,000,000	372,500,000,000	300,000,000,000	372,500,000,000	300,000,000,000	300,000,000,000
+ Chi phí phát hành	(1,882,866,447)	(1,882,866,447)	(4,484,500,000)	(2,753,471,609)	(3,613,894,838)	(3,613,894,838)
	574,403,749,783	**574,403,749,783**	**547,742,917,025**	**387,401,338,975**	**734,745,327,833**	**734,745,327,833**
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	384,758,495,417	384,758,495,417			73,495,976,944	73,495,976,944
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**189,645,254,366**	**189,645,254,366**			**661,249,350,889**	**661,249,350,889**

Thông tin chi tiết các khoản vay:

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty mẹ						
1	Ngân hàng TMCP Quân Đội	40,000,000,000	Sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động cung cấp dịch vụ logistics của Công ty	Tối đa 04 tháng	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Động sản và bất động sản; tài sản, nguồn thu hình thành từ phương án cấp tín dụng
2	Ngân hàng TMCP Quân Đội	8,207,718,525	Đầu tư giai đoạn 2 của dự án Khu dịch vụ Logistics tại Khu công nghiệp Yên Phong, Bắc Ninh.	Tối đa 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
Khoản vay tại Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG						
3	Ngân hàng TMCP Quân Đội	345,880,155,868	Tài trợ chi phí thực hiện dự án "Cụm công nghiệp CN2" tại xã Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.	Tối đa 84 tháng (kể từ ngày giải ngân đầu tiên, ngày 29/01/2024)	Quy định theo từng giấy nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo)

STT	Đối tượng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Logistics ASG						
4	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	39,257,671,530	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh phù hợp với đăng ký kinh doanh	5 tháng kể từ ngày giải ngân	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
5	Ngân hàng TMCP Quân đội	48,303,026,544	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ Logistics	06 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
6	Ngân hàng TMCP Quân đội	31,862,601,954	Cho vay đầu tư dự án xây dựng kho hàng không kéo dài tại Thái Nguyên - GĐ 3	72 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
7	Công ty Cổ phần Giao nhận A Plus	9,500,000,000	Sử dụng tiền vay để phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư	06 tháng kể từ ngày nhận tiền của bên vay	4,2%/năm	Tín chấp
Khoản vay tại Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không						
8	Ngân hàng TMCP Quân đội	583,617,200	Thanh toán lương, tiền Bảo hiểm xã hội, tiền thuê cơ sở hạ tầng tại Cảng Cam Ranh	6 tháng kể từ ngày giải ngân theo từng Giấy nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Máy móc thiết bị của Công ty

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Nợ thuê tài chính dài hạn tại Công ty Cổ phần Vinafco						
9	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	2,085,766,664	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026	7.6%/năm	Ký quỹ 5% tổng tài sản
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco						
10	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	24,601,592,160	Đầu tư container	Đáo hạn năm 2030	6.11%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
Khoản vay tại Công ty TNHH Vận tải và dịch vụ Vinafco						
11	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	29,544,845,877	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết các khoản vay (tiếp theo)

STT	Ngân hàng	Số dư gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Thời hạn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Khoản vay tại Công ty Cổ phần Vinafco						
12	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	39,558,578,281	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
13	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	8,042,310,000	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2030	5.6%/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
14	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13,916,814,100	Đầu tư dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Đáo hạn năm 2032	5.6%/năm	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản
15	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	3,762,263,400	Đầu tư phương tiện vận tải	Đáo hạn năm 2026 - 2029	Theo từng khế ước nhận nợ	Tài sản hình thành từ vốn vay
16	Ngân hàng TMCP Quân đội	12,367,453,874	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Thông tin chi tiết liên quan đến trái phiếu thường

Ngày 15/05/2025, Công ty phát hành 3.000 trái phiếu thường với các thông tin như sau:

- Mã Trái phiếu: ASG12501
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi, không kèm chứng quyền và có tài sản bảo đảm.
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu, Tổng giá trị phát hành là 300.000.000.000 VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 4.484.500.000 VND..
- Kỳ hạn Trái phiếu: 03 năm (từ ngày 15/05/2025 đến ngày 15/05/2028).
- Lãi suất: 9.5%/năm
- Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 06 tháng một lần.
- Mục đích phát hành trái phiếu: Cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp.
- Tài sản đảm bảo: 30.847.319 cổ phiếu ASG.
- Số dư nợ gốc trái phiếu: 300.000.000.000 đồng.

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	**756,538,910,000**	**67,588,869,132**	**5,731,715,025**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**305,828,154,753**	**705,493,745,713**	**1,843,879,804,985**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐTQT/BKS công ty con	-	-	-	-	-	(1,772,595,923)	(1,000,259,158)	(2,772,855,081)
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	27,690,763,573	25,169,685,725	52,860,449,298
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(19,970,199,700)	(19,970,199,700)
Tăng vốn	151,307,780,000	(329,096,144)	-	-	-	-	-	150,978,683,856
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-	-	109,220,062	109,220,062
Công ty con tăng vốn	-	-	-	-	-	(5,048,425,466)	7,648,425,466	2,600,000,000
Công ty liên kết chia cổ tức	-		-	-	-	2,059,200,000	-	2,059,200,000
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(276,434,890)	(569,528,233)	(845,963,123)
Tại ngày 31/12/2024	**907,846,690,000**	**67,259,772,988**	**5,731,715,025**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**327,980,662,047**	**716,881,089,875**	**2,028,398,340,297**
Tại ngày 01/01/2025 (đã điều chỉnh)	**907,846,690,000**	**67,259,772,988**	**5,731,715,025**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**327,980,662,047**	**716,881,089,875**	**2,028,398,340,297**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi công ty mẹ	-	-	-	-	-	(500,000,000)	-	(500,000,000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao HĐQT, BKS, thưởng BĐH, cán bộ quản lý công ty con	-	-	-	-	-	(2,246,094,842)	(943,949,882)	(3,190,044,724)
Cổ đông không kiểm soát của công ty con nộp tiền tăng vốn	-	-	-	-	-	(258,246,813)	5,258,246,813	5,000,000,000
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	79,630,158,030	37,521,708,126	117,151,866,156
Công ty con chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	(14,507,844,400)	(14,507,844,400)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	8,904,950,952	-	-	(8,904,950,952)	-	-
Công ty liên kết giải thể	-	-	-	-	-	(2,282,061,334)	-	(2,282,061,334)
Tại ngày 31/12/2025	**907,846,690,000**	**67,259,772,988**	**14,636,665,977**	**1,329,616,614**	**1,368,793,748**	**393,419,466,136**	**744,209,250,532**	**2,130,070,255,995**

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư APL	83,227,000,000	9.17%	83,227,000,000	9.17%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Long Thành	58,838,490,000	6.48%	58,838,490,000	6.48%
Khác	765,781,200,000	84.35%	765,781,200,000	84.35%
	907,846,690,000	**100%**	**907,846,690,000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	907,846,690,000	756,538,910,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	151,307,780,000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	**907,846,690,000**	**907,846,690,000**
Cổ tức, lợi nhuận tại công ty mẹ:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	71,902,500	71,902,500
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	**71,902,500**	**71,902,500**

d. Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90,784,669	90,784,669
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	*90,784,669*	*90,784,669*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90,784,669	90,784,669
- Cổ phiếu phổ thông	*90,784,669*	*90,784,669*
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10,000	10,000

e. Các quỹ của Công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1,329,616,614	1,329,616,614
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,368,793,748	1,368,793,748
	2,698,410,362	**2,698,410,362**

21. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu	**2,385,998,063,299**	**1,916,030,791,310**
Dịch vụ hàng hóa hàng không	396,776,853,616	323,203,218,191
Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,334,813,789,246	1,167,171,831,753
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	196,427,227,500	165,306,993,511
Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	202,640,689,136	122,736,888,439
Dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	175,813,420,114	113,788,522,236
Doanh thu khác	79,526,083,687	23,823,337,180
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(792,176,336)**	**(496,684,193)**
Chiết khấu thương mại	(789,285,844)	(496,684,193)
Hàng bán bị trả lại	(2,890,492)	-
Doanh thu thuần	**2,385,205,886,963**	**1,915,534,107,117**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**31,854,318,310**	**48,873,682,530**

22. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ hàng hóa hàng không	274,280,472,295	227,533,741,584
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	1,228,830,321,914	1,070,826,461,232
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	147,651,366,246	135,964,622,468
Giá vốn dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	114,345,570,540	81,567,000,977
Giá vốn dịch vụ ăn uống và bán hàng hóa	118,464,884,072	81,029,866,081
Giá vốn khác	71,407,376,335	13,626,608,312
	1,954,979,991,402	**1,610,548,300,654**
Trong đó, giá vốn với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**24,941,171,396**	**29,305,481,949**

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27,787,368,375	25,932,100,626
Cổ tức được chia	22,580,686,625	15,074,924,500
Lãi do chuyển nhượng các khoản đầu tư	921,322,833	6,657,496,267
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,116,437,849	1,043,593,004
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	27,245,298	56,914,412
	52,433,060,980	**48,765,028,809**
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**22,580,686,625**	**16,984,124,500**

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	15,407,636,357	13,783,823,826
Lãi trái phiếu thường	34,082,427,180	38,949,731,054
Dự phòng/ hoàn nhập đầu tư tài chính	4,854,855,712	(3,275,550,000)
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ trong kỳ	2,753,471,609	4,229,439,708
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	301,230,586	459,000,466
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	60,982,976	96,139,389
Khác	368,910,820	275,540,658
	57,829,515,240	**54,518,125,101**
Trong đó, chi phí với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	**-**	**570,104,709**

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6,167,064,913	6,437,517,658
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,732,427,667	1,563,363,901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	320,146,712	79,826,096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,829,611,136	9,274,377,362
Chi phí bằng tiền khác	192,592,956	147,105,398
	20,241,843,384	**17,502,190,415**

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	131,197,962,684	110,568,970,117
Chi phí vật liệu và dụng cụ quản lý	4,420,134,427	3,966,396,172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,639,647,167	4,465,579,403
Thuế phí và lệ phí	1,213,160,188	795,639,610
Chi phí trích lập/ hoàn nhập dự phòng	14,360,251,509	5,898,414,315
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42,120,092,112	26,351,689,769
Chi phí bằng tiền khác	27,228,961,473	24,887,924,787
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22,648,040,700	22,011,067,512
	247,828,250,260	**198,945,681,685**

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	140,461,092	382,361,192
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	29,545,796,436	29,104,777,844
- Công ty Cổ phần Logistics ASG	*7,657,420,839*	*8,386,674,751*
- Công ty Cổ phần Vinafco	-	*3,820,195,264*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	*721,248,340*	*342,539,908*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	*1,156,799,683*	*2,423,063,019*
- Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	*239,985,696*	*143,881,710*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	*34,201,080*	*18,923,452*
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	*905,251,882*	*489,576,746*
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco	*7,404,637,819*	*2,600,400,780*
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	*106,573,344*	*994,363,701*
- Công ty Cổ phần Logistics VietAir	*2,474,920,077*	*3,476,942,036*
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh	*4,178,641,676*	*1,777,449,330*
- Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh	*194,948,420*	*180,178,599*
- Công ty TNHH Hạ tầng và Phát triển Khu công nghiệp ASG	*230,011,478*	*428,768,630*
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Dịch vụ Ngọc Bảo Linh	*100,704,522*	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Sân bay Phía Nam	*610,562,762*	*1,644,964,465*
- Công ty TNHH Vận tải ASG	*3,529,888,818*	*2,376,855,453*
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**29,686,257,528**	**29,487,139,036**

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79,630,158,030	27,690,763,573
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	79,630,158,030	27,690,763,573
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	90,784,669	87,890,804
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**877**	**315**

29. Chi phí theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu	265,025,783,045	257,534,919,937
Chi phí nhân công	436,850,047,976	375,809,625,147
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94,421,953,524	92,956,401,899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,299,450,537,404	1,019,175,980,088
Chi phí khác bằng tiền	104,249,716,419	67,915,872,327
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	22,648,040,700	22,011,067,512
	2,222,646,079,068	**1,835,403,866,910**

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

31. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	Dịch vụ hàng hóa hàng không	Dịch vụ vận tải hàng hoá và hành khách	Dịch vụ phục vụ mặt đất hàng không	Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	Dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**396,776,853,616**	**1,334,813,789,246**	**202,640,689,136**	**196,427,227,500**	**255,339,503,801**	**2,385,998,063,299**
Các khoản giảm trừ	-	-	(782,425,741)	-	(9,750,595)	**(792,176,336)**
Doanh thu thuần	**396,776,853,616**	**1,334,813,789,246**	**201,858,263,395**	**196,427,227,500**	**255,329,753,206**	**2,385,205,886,963**
Giá vốn bộ phận	(274,280,472,295)	(1,228,830,321,914)	(114,345,570,540)	(147,651,366,246)	(189,872,260,407)	(1,954,979,991,402)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**122,496,381,321**	**105,983,467,332**	**87,512,692,855**	**48,775,861,254**	**65,457,492,799**	**430,225,895,561**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận						(268,070,093,644)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh						**162,155,801,917**
Doanh thu hoạt động tài chính						52,433,060,980
Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết						(8,243,964,423)
Chi phí tài chính						(57,829,515,240)
Thu nhập khác						6,145,517,624
Chi phí khác						(9,121,562,971)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(29,686,257,528)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại						1,298,785,797
Lợi nhuận sau thuế TNDN						**117,151,866,156**

32. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tinh - chủ tịch HĐQT bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 20/06/2025)
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 20/06/2025)
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS	Tổ chức có liên quan đến bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 20/06/2025)
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Logistics AGH	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	Công ty liên kết

Danh sách và mối quan hệ của các bên liên quan có số dư tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	Tổ chức có liên quan đến ông Dương Đức Tinh - chủ tịch HĐQT bà Bùi Thị Lệ Hằng - thành viên HĐQT (đã miễn nhiệm ngày 20/06/2025)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	**31,854,318,310**	**48,873,682,530**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	18,161,792,770	24,459,028,407
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	13,692,525,540	24,414,654,123
Mua dịch vụ	**24,941,171,396**	**29,305,481,949**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	594,120,000	578,595,325
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	7,300,649,981	7,490,597,924
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	17,046,401,415	21,236,288,700
Trả hộ	**845,665,274**	**975,783,291**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	845,665,274	975,783,291
Thu hộ	**1,789,047,931**	**3,175,503,489**
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	1,780,620,527	3,162,306,399
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	8,427,404	13,197,090
Nhận phân phối lợi nhuận, cổ tức	**22,580,686,625**	**16,984,124,500**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	22,343,907,500	14,924,924,500
Công ty Cổ phần Logistics AGH	236,779,125	2,059,200,000
Thu lại tiền cho vay	**-**	**509,589**
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	509,589
Trả vay ngắn hạn	**-**	**69,000,000,000**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	69,000,000,000
Chi phí lãi vay	**-**	**570,104,709**
Công ty Cổ phần Logistics Quốc tế Tây Ninh	-	570,104,709
Nhận lại vốn góp	**480,000,000**	**19,233,684,400**
Công ty Cổ phần Jetlink Việt Nam	-	880,000,000
Công ty Cổ phần HANA-DH TLS	-	113,684,400
Công ty Cổ phần Logistics AGH	480,000,000	18,240,000,000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**-**	**8,749,042,597**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	6,543,240,276
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	2,205,802,321
Phải thu ngắn hạn khác	**-**	**7,146,237**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	7,146,237
Phải trả cho người bán ngắn hạn	**152,250,000**	**9,068,439,486**
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	152,250,000	95,000,000
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	2,434,631,240
Công ty Cổ phần Nhà ga Hàng hóa ALS (*)	-	6,538,808,246
Phải trả khác ngắn hạn	**-**	**9,176,000**
Công ty Cổ phần ALS Đông Hà Nội (*)	-	9,176,000

(*) Là các bên liên quan tại thời điểm 01/01/2025, không còn là bên liên quan tại thời điểm 31/12/2025. Số liệu giao dịch phát sinh trong kỳ chỉ tính đến thời điểm còn là bên liên quan.

33. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

34. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 01 năm 2026.

Trần Thị Thu Hương	**Đặng Thị Phương Nga**	**Dương Đức Tính**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2026